

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VNF)

CTCP VINAFREIGHT

Ngày 31/12/2024	17,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	17.6%	68.9%	56.9%

DT thuần 2024
1,773
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 650 57.9%

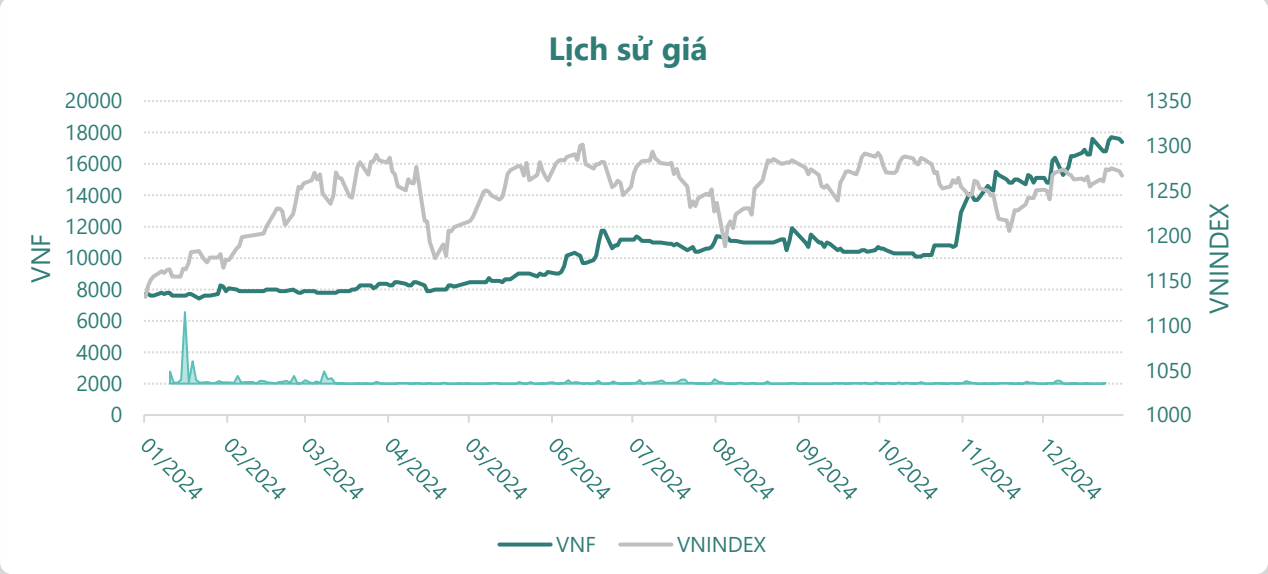
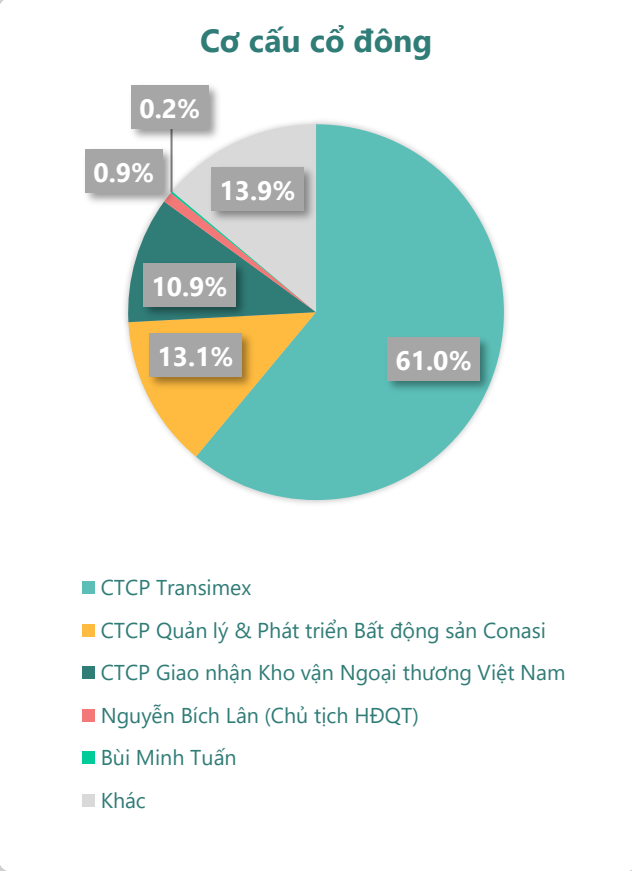
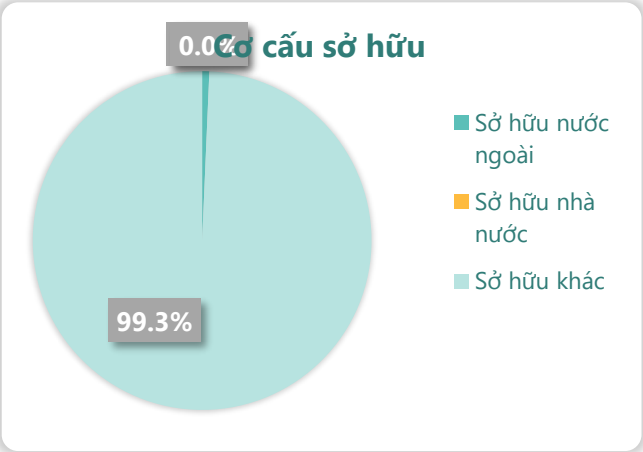
LN thuần 2024
100
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 81.7 448%

LN sau thuế 2024
73.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 64.2 731%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
5.8%
YoY: +/-▲ 4.1%

ROE 2024
10.0%
YoY: +/-▲ 9.0%

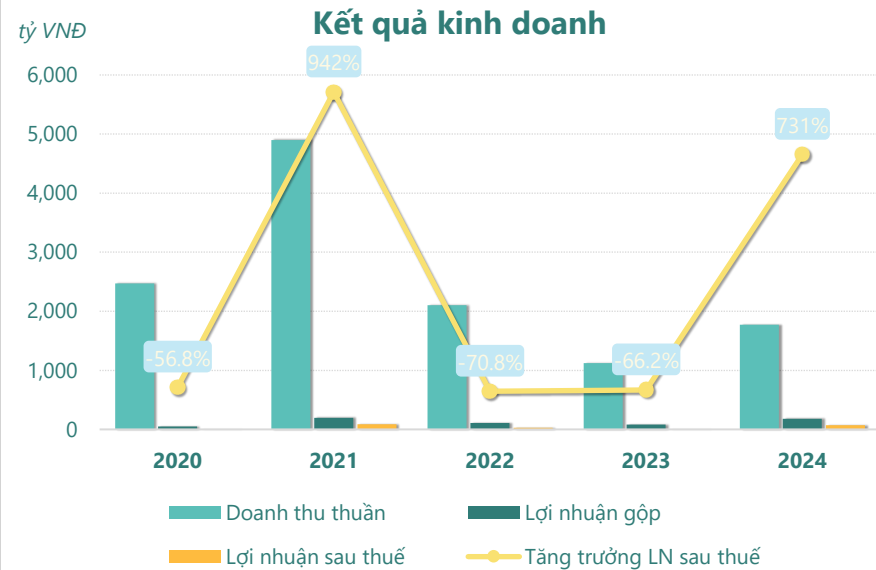
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,423 - 17,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	552
Số lượng CPLH (CP)	31,700,380
KLGD BQ 20 phiên (CP)	96,973
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.22
EPS	2,363
P/E	7.4



Kết quả kinh doanh **VNF** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 57.9%** đạt **1,773** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 731%** đạt **73.01** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.98%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

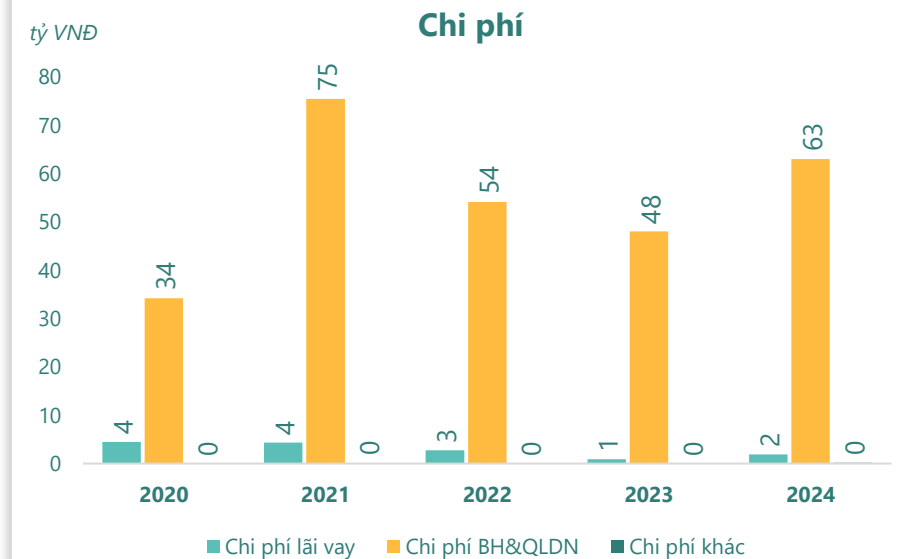
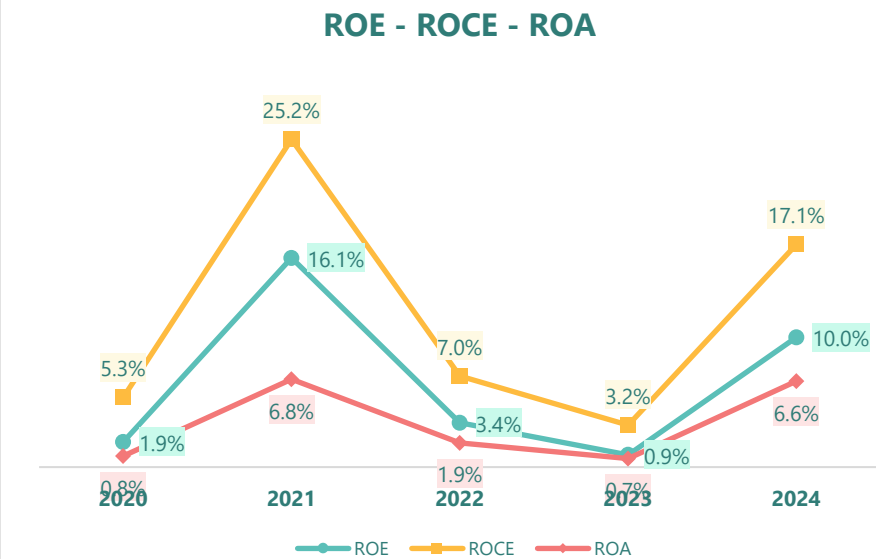
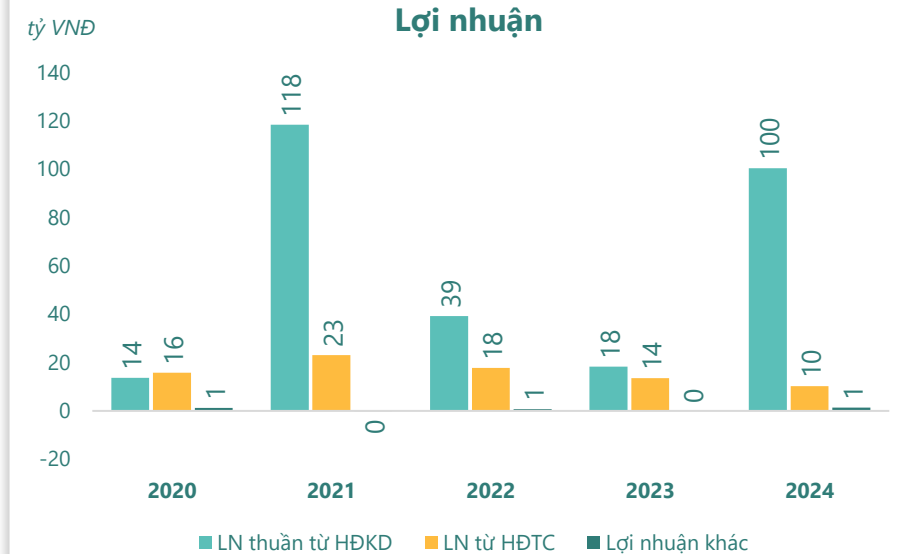
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, VNF có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **100.3** tỷ đồng, **tăng lên 82.01** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (57.98 tỷ đồng) là 42.33 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **1.86** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **63.03** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.16** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

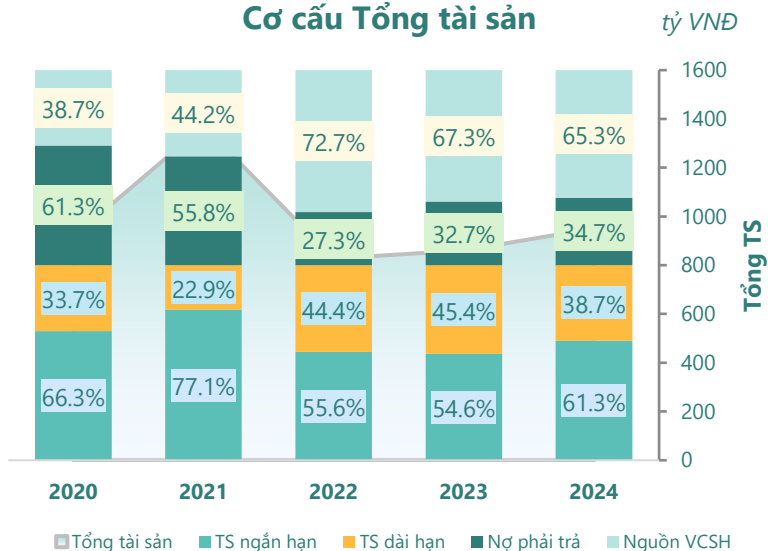
ROE của VNF năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **9.98%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.





TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

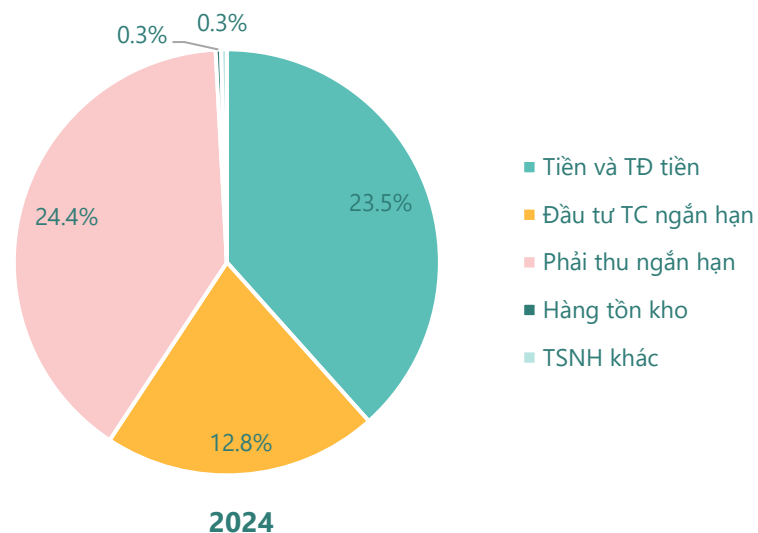
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VNF** năm 2024 tăng trưởng **10.5%** so với năm trước, đạt **950.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 61.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 65.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

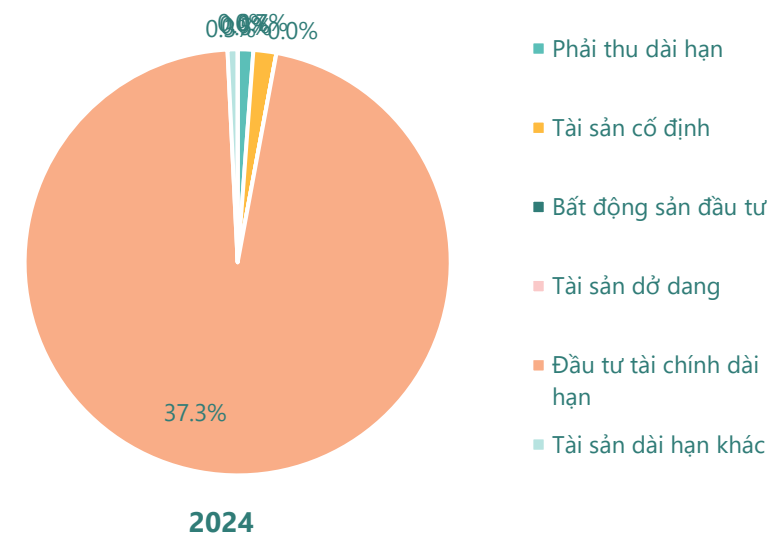
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VNF đạt **582.9** tỷ đồng, tăng trưởng **24.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **61.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **24.4%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 23.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

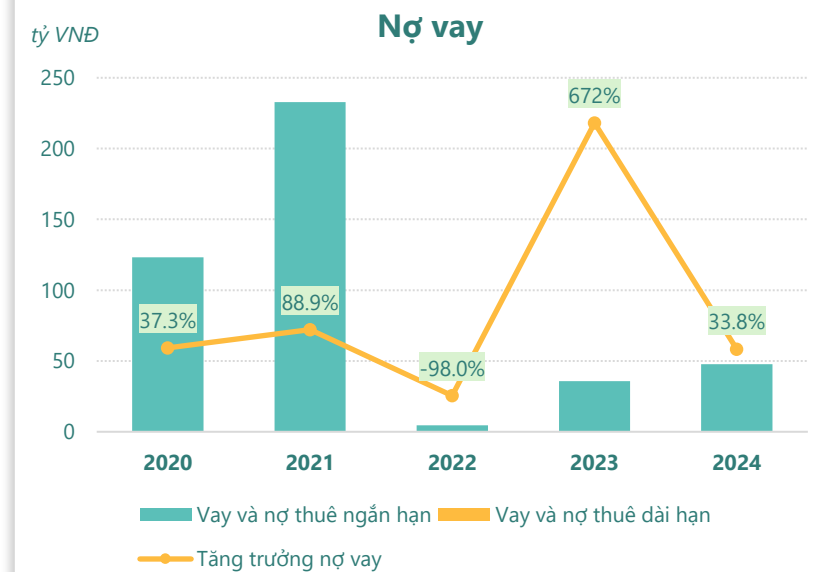
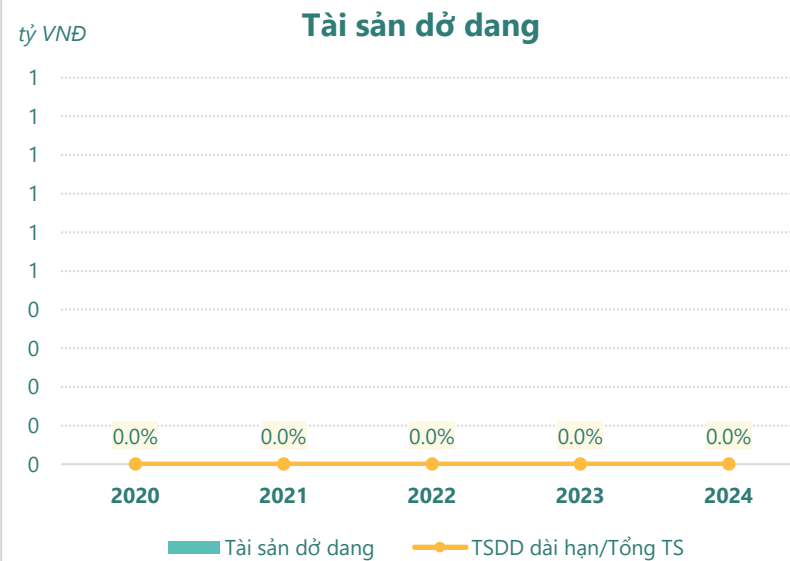
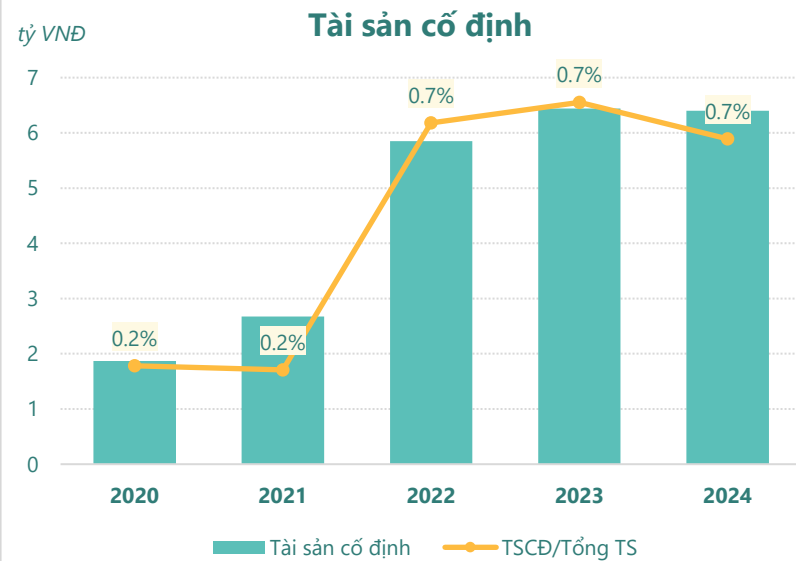
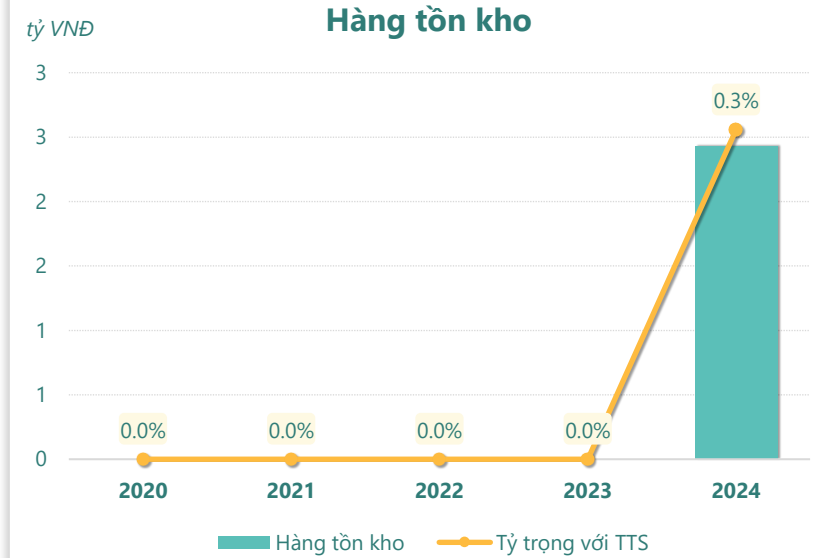
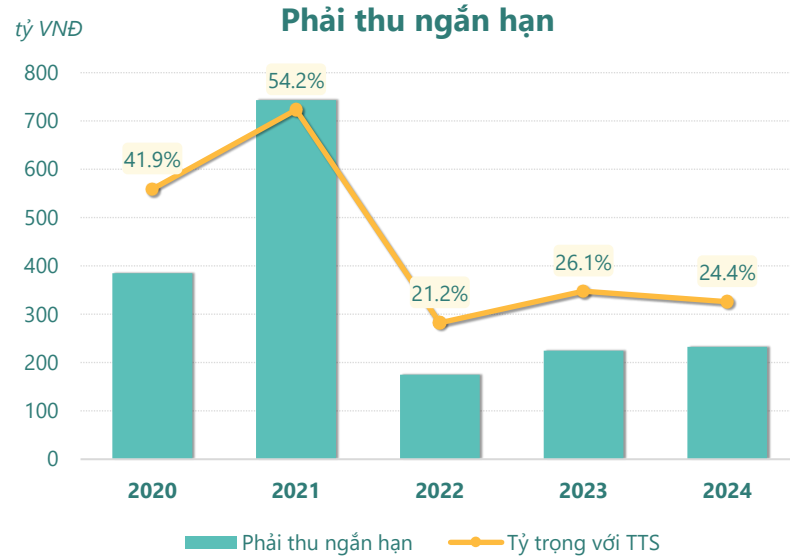
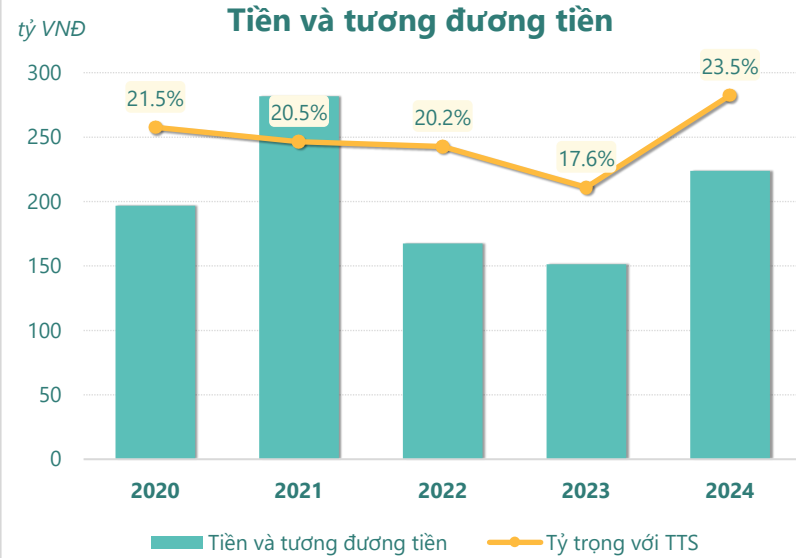


Tài sản dài hạn đạt **367.8** tỷ đồng giảm **5.85%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **38.7%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **37.3%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 0.67%.

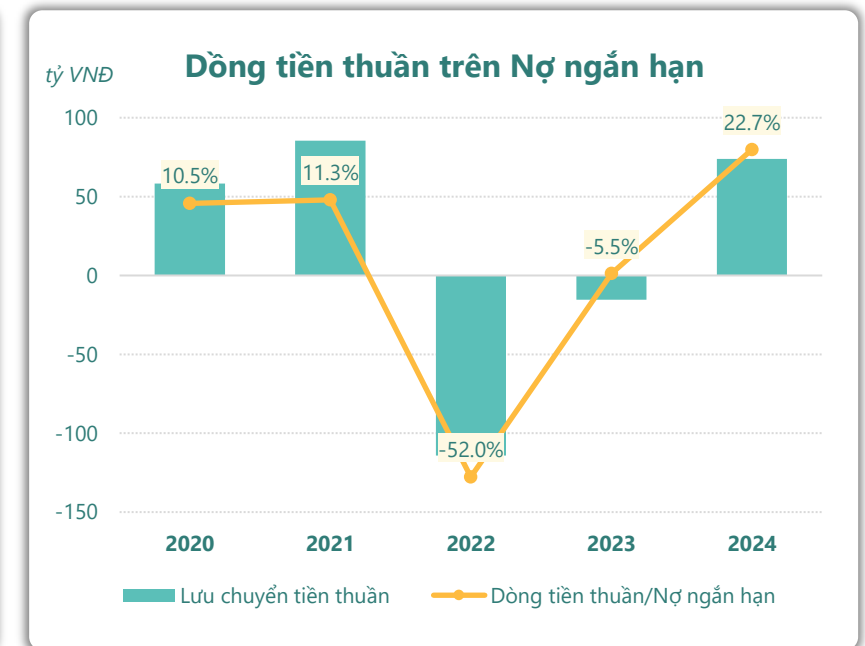
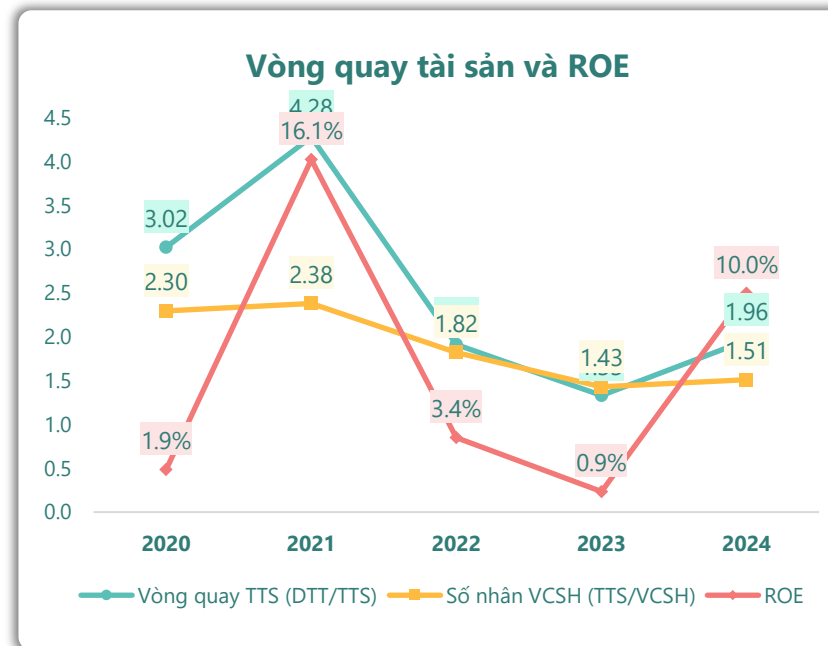
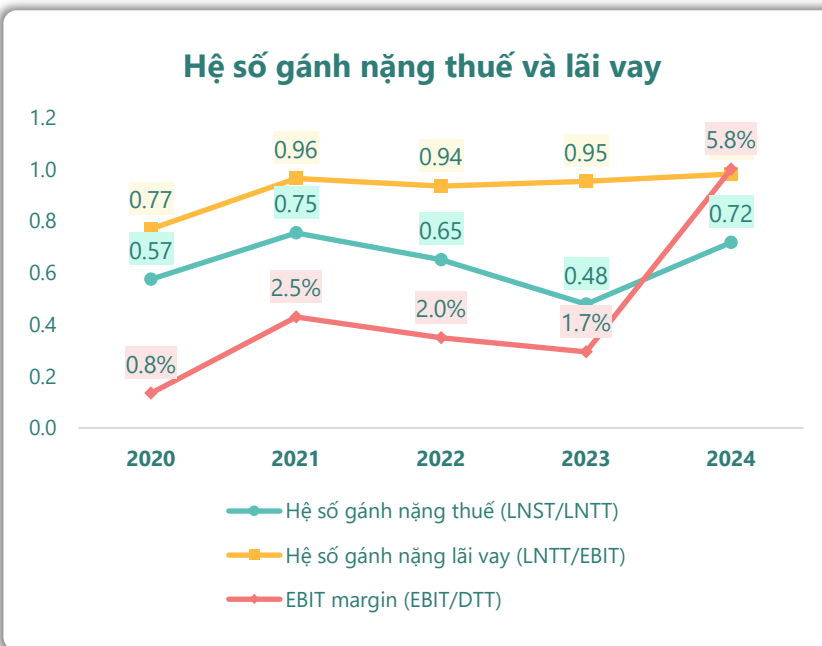
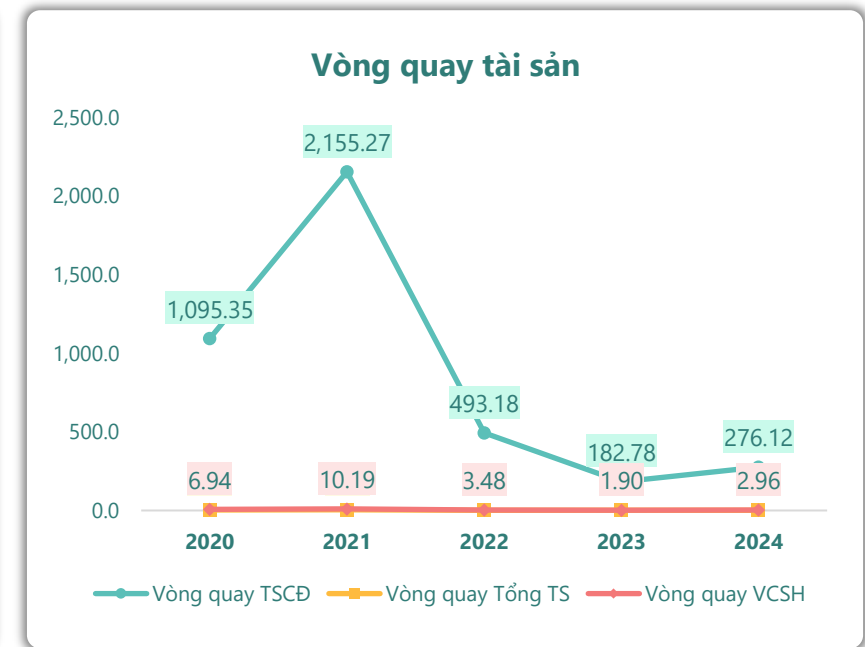
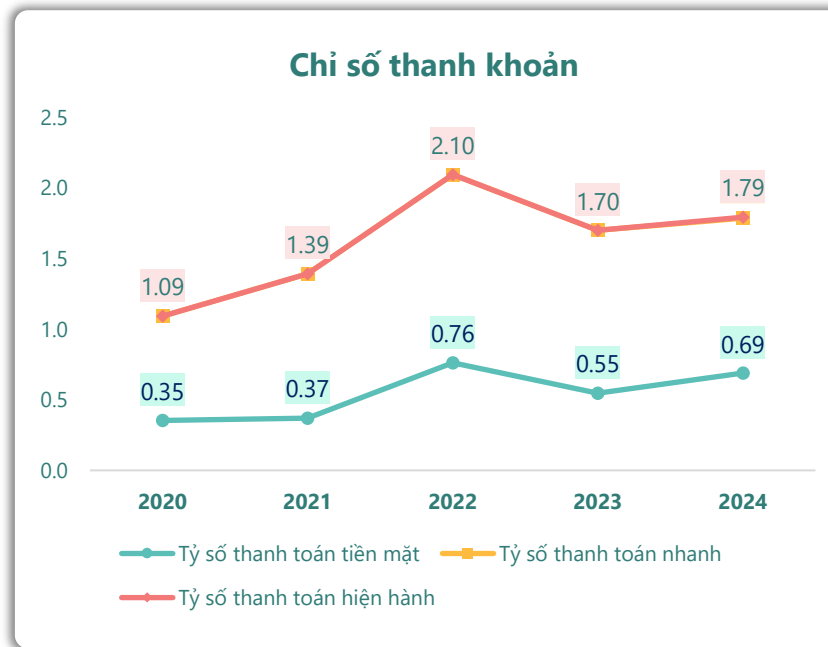
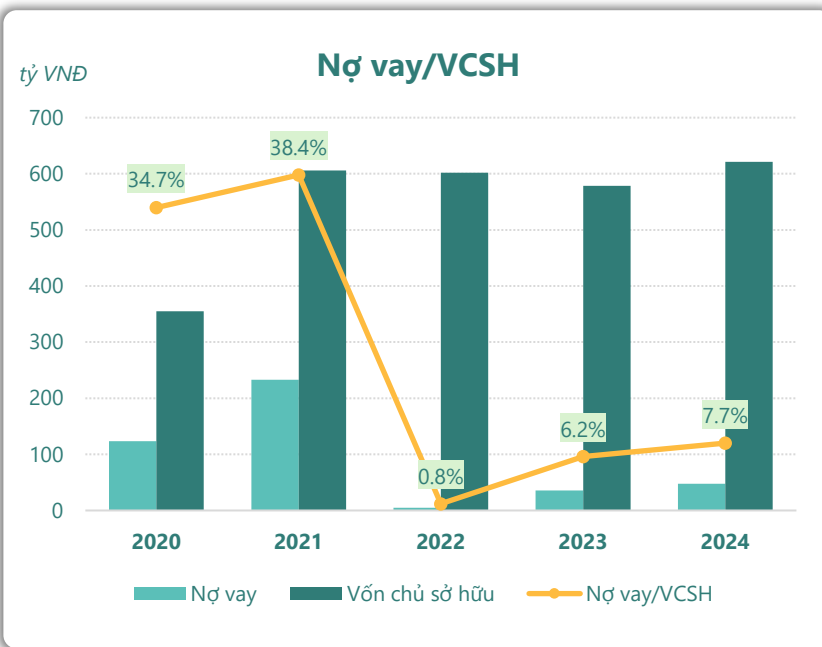
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,896	2,102	1,123	1,773
Giá vốn hàng bán	4,701	1,993	1,043	1,595
Lợi nhuận gộp	195	108	79.6	178
Doanh thu HĐTC	38.2	39.0	18.6	19.1
Chi phí TC	15.1	21.2	5.07	8.83
Chi phí lãi vay	4.35	2.74	0.88	1.86
LN trong công ty LKLD	-24.5	-32.7	-26.8	-25.3
Chi phí bán hàng	53.3	28.2	26.2	40.8
Chi phí QLDN	22.2	26.0	21.9	22.2
LN thuần từ HĐKD	118	39.3	18.3	100
Lợi nhuận khác	-0.03	0.69	0.06	1.38
LN trước thuế	118	40.0	18.4	102
Lợi nhuận sau thuế	89.2	26.0	8.79	73.0
LNST của CĐ cty mẹ	77.3	20.5	5.53	59.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-166	291	-9.19	163
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.6	-157	-11.9	-73.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	275	-248	5.75	-15.7
Tiền đầu kỳ	197	282	167	151
Lưu chuyển tiền thuần	85.4	-114	-15.3	73.9
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.59	-0.14	-0.82	-1.32
Tiền cuối kỳ	282	167	151	224

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,371	828	860	951
Tài sản ngắn hạn	1,057	460	469	583
Tiền và tương đương tiền	282	167	151	224
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.9	114	91.9	122
Phải thu ngắn hạn	743	175	224	232
Hàng tồn kho	0	0	0	2.43
Tài sản ngắn hạn khác	4.59	3.77	1.83	2.50
Tài sản dài hạn	313	368	391	368
Phải thu dài hạn	5.68	3.42	4.03	4.34
Tài sản cố định	2.68	5.85	6.44	6.40
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	304	358	379	354
Tài sản dài hạn khác	0.51	0.73	0.68	2.80
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	765	226	281	330
Nợ ngắn hạn	759	219	276	325
Vay và nợ thuê ngắn hạn	233	4.63	35.7	47.8
Phải trả người bán ngắn hạn	299	30.3	109	95.3
Nợ dài hạn	6.20	6.38	5.29	4.64
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	606	602	579	621
Vốn chủ sở hữu	606	602	579	621
Vốn điều lệ	264	317	317	317
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0